KPMG

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Quang	Ủy viên
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Ủy viên *(từ ngày 14/4/2022)*
	Ông Giang Trung Kiên	Ủy viên *(từ ngày 14/4/2022)*
	Ông Vũ Hồng Khánh	Ủy viên *(đến ngày 14/4/2022)*
	Ông Phan Phương Anh	Ủy viên *(đến ngày 14/4/2022)*
Ban Kiểm soát	Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
	Bà Lê Thị Hải	Thành viên
	Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Vân Chi	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-02-00168-22-1

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trương Vĩnh Phúc	Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1901-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội,

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.951.406.078.145**	**1.841.733.557.794**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**70.253.229.188**	**58.899.786.471**
Tiền	111		70.253.229.188	58.899.786.471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.240.480.318.344**	**1.153.088.004.430**
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9(a)	(629.681.656)	(1.021.995.570)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	1.238.500.000.000	1.151.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**399.303.474.401**	**413.036.758.066**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	364.984.794.012	365.046.741.759
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.668.913.947	30.832.624.856
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	30.271.892.669	24.994.247.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(7.215.426.907)	(7.836.856.433)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		593.300.680	-
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**203.396.754.436**	**195.055.808.065**
Hàng tồn kho	141		203.396.754.436	197.079.373.371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.023.565.306)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37.972.301.776**	**21.653.200.762**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.683.706.813	4.271.272.449
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.064.217.198	16.837.147.197
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	2.224.377.765	544.781.116

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**744.270.850.105**	**585.892.857.980**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**309.614.408**	**354.842.408**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	211.065.000	256.293.000
Phải thu dài hạn khác	216		98.549.408	98.549.408
Tài sản cố định	**220**		**296.190.446.825**	**315.035.464.538**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	229.188.030.902	248.592.447.848
Nguyên giá	222		*878.277.950.980*	*876.376.838.719*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(649.089.920.078)*	*(627.784.390.871)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	67.002.415.923	66.443.016.690
Nguyên giá	228		*80.591.939.380*	*79.836.060.184*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(13.589.523.457)*	*(13.393.043.494)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**6.552.214.547**	**6.643.511.213**
Nguyên giá	231		*9.043.165.265*	*9.043.165.265*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(2.490.950.718)*	*(2.399.654.052)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**31.193.577.490**	**2.797.301.826**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	31.193.577.490	2.797.301.826
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**138.900.000.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(b)	138.900.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**271.124.996.835**	**261.061.737.995**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	265.681.771.827	256.085.704.497
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	5.443.225.008	4.976.033.498
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.695.676.928.250**	**2.427.626.415.774**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.875.478.081.469**	**1.558.873.750.031**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.811.390.088.815**	**1.485.213.234.888**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	418.254.398.151	353.476.590.560
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.264.120.989	11.707.646.306
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	11.945.138.452	11.801.169.479
Phải trả người lao động	314		31.144.113.140	45.712.505.709
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	11.223.456.508	4.616.000.513
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		544.750.773	175.353.040
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	12.300.271.937	9.692.745.650
Vay ngắn hạn	320	24	1.308.121.676.547	1.022.905.627.753
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	22.114.592.375
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	7.592.162.318	3.011.003.503
Nợ dài hạn	**330**		**64.087.992.654**	**73.660.515.143**
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	64.087.992.654	73.660.515.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**820.198.846.781**	**868.752.665.743**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**820.198.846.781**	**868.752.665.743**
Vốn cổ phần	411	27	603.426.380.000	603.426.380.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*603.426.380.000*	*603.426.380.000*
Cổ phiếu quỹ	415	27	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	146.665.416.338	132.215.412.587
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.314.333.143	119.247.893.803
- *Lỗ lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(332.139.946)*	*(381.093.228)*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*421b*		*59.646.473.089*	*119.628.987.031*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.842.417.300	13.912.679.353
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.695.676.928.250**	**2.427.626.415.774**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**2.100.947.775.127**	**1.652.973.149.717**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**34.278.400.184**	**30.902.205.742**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**2.066.669.374.943**	**1.622.070.943.975**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**32**	**1.782.910.440.099**	**1.312.227.028.880**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**283.758.934.844**	**309.843.915.095**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	36.953.759.350	25.927.020.559
Chi phí tài chính	22	34	24.720.272.366	16.373.562.017
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*23.366.792.539*	*16.211.243.426*
Chi phí bán hàng	25	35	156.180.749.236	156.821.341.285
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	63.293.202.300	55.727.462.603
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**76.518.470.292**	**106.848.569.749**
Thu nhập khác	31	37	3.295.260.531	12.201.793.268
Chi phí khác	32	38	254.661.369	9.110.840.011
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.040.599.162**	**3.090.953.257**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**79.559.069.454**	**109.939.523.006**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**40**	**17.067.752.925**	**23.214.214.171**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**40**	**(467.191.510)**	**(80.161.591)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**62.958.508.039**	**86.805.470.426**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**62.958.508.039**	**86.805.470.426**
Trong đó:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		59.646.473.089	82.081.285.735
Cổ đông không kiểm soát	62		3.312.034.950	4.724.184.691
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	817	1.204

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**79.559.069.454**	**109.939.523.006**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	24.572.065.713	26.593.920.893
Các khoản dự phòng	03	(25.151.901.121)	(17.630.311.286)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	200.767.603	62.274.591
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(35.702.714.303)	(23.477.181.607)
Chi phí lãi vay	06	23.366.792.539	16.211.243.426
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**66.844.079.885**	**111.699.469.023**
Biến động các khoản phải thu	09	(10.207.652.301)	(9.711.397.917)
Biến động hàng tồn kho	10	(6.092.007.428)	(5.340.563.676)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	31.910.330.345	(38.355.151.805)
Biến động chi phí trả trước	12	(12.829.550.429)	(6.785.230.866)
		69.625.200.072	**51.507.124.759**
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.979.219.666)	(16.157.842.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.031.757.763)	(14.761.320.342)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.392.987.033)	(18.951.741.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**14.221.235.610**	**1.636.219.970**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.261.159.871)	(11.524.691.616)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	345.350.927	-
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.470.000.000.000)	(940.800.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.244.100.000.000	651.100.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	31.254.713.472	20.243.719.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(197.561.095.472)**	**(280.980.971.913)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.675.585.009.222	1.229.996.901.714
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.390.368.960.428)	(943.091.189.266)
Tiền trả cổ tức	36	(90.522.587.753)	(18.861.172.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**194.693.461.041**	**268.044.540.320**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**11.353.601.179**	**(11.300.211.623)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**58.899.786.471**	**53.562.032.612**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**(158.462)**	**(378.829)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	**70**	**70.253.229.188**	**42.261.442.160**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2022: 6 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	30/6/2022 và 1/1/2022 Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh gas hóa lỏng	TP. Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Đà Nẵng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Kinh doanh gas hóa lỏng	Cần Thơ	100%
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas	TP. Hồ Chí Minh	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 1.054 nhân viên (1/1/2022: 1.065 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
▪ máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 - 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
▪ tài sản khác	3 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 40 - 60 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	50 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang không được tính trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng bảo hiểm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Ngoài những thay đổi về thành viên Hội đồng Quản trị như trình bày tại Trang 1, Tổng Công ty không có sự thay đổi cơ cấu đáng kể nào khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	3.012.585.401	2.417.104.649
Tiền gửi ngân hàng	67.240.643.787	56.482.681.822
	70.253.229.188	58.899.786.471

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.980.318.344	(629.681.656)

	1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.588.004.430	(1.021.995.570)

(*) Giá thị trường của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	1.238.500.000.000	1.238.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	138.900.000.000	(**)
	1.377.400.000.000	

	1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	1.151.500.000.000	1.151.500.000.000

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với trị ghi sổ.

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngắn hạn	364.984.794.012	365.046.741.759
Dài hạn	211.065.000	256.293.000
	365.195.859.012	365.303.034.759

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	83.596.381.614	82.247.655.996

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi tiền gửi	17.912.036.165	13.742.804.272
Phải thu người lao động	8.264.954.750	3.351.604.523
Phải thu ngắn hạn khác	4.094.901.754	7.899.839.089
	30.271.892.669	24.994.247.884

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2022				1/1/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH ITG – Phong Phú	Trên 5 năm	2.467.346.164	(2.467.346.164)	-	Trên 5 năm	2.467.346.164	(2.467.346.164)	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ	Trên 5 năm	1.741.279.997	(1.741.279.997)	-	Trên 5 năm	1.751.495.029	(1.751.495.029)	-
Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dụng Việt Nam	Trên 5 năm	1.242.815.533	(1.242.815.533)	-	Trên 5 năm	1.242.815.533	(1.242.815.533)	-
Các khách hàng khác	6 - 12 tháng	275.144.417	(82.543.325)	192.601.092	6 - 12 tháng	2.100.719.706	(630.215.912)	1.470.503.794
Các khách hàng khác	1 - 2 năm	513.505.531	(256.752.766)	256.752.765	1 - 2 năm	1.053.180.851	(526.590.426)	526.590.425
Các khách hàng khác	2 - 3 năm	513.169.219	(359.218.453)	153.950.766	2 - 3 năm	970.722.337	(723.812.423)	246.909.914
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.065.470.669	(1.065.470.669)	-	Trên 3 năm	494.580.946	(494.580.946)	-
		7.818.731.530	(7.215.426.907)	603.304.623		10.080.860.566	(7.836.856.433)	2.244.004.133
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(7.215.426.907)				(7.836.856.433)	

13. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	13.715.179.685	-	20.436.671.691	-
Nguyên vật liệu	49.562.952.261	-	50.634.370.458	-
Công cụ và dụng cụ	2.172.654.000	-	415.597.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.419.385.686	-	6.592.886.122	-
Thành phẩm	2.552.806.145	-	13.107.165.265	-
Hàng hóa	131.973.776.659	-	105.892.682.335	(2.023.565.306)
	203.396.754.436	-	197.079.373.371	(2.023.565.306)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	399.088.668.024	343.534.007.203	115.187.710.521	13.637.649.549	4.928.803.422	876.376.838.719
Tăng trong kỳ	-	661.954.618	477.500.138	1.926.893.259	-	3.066.348.015
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	445.360.674	147.000.000	113.127.924	-	-	705.488.598
Thanh lý và xóa sổ	(254.931.340)	(435.234.012)	(1.106.852.805)	-	(73.706.195)	(1.870.724.352)
Số dư cuối kỳ	399.279.097.358	343.907.727.809	114.671.485.778	15.564.542.808	4.855.097.227	878.277.950.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	254.343.878.498	278.860.385.981	78.246.198.063	12.180.057.156	4.153.871.173	627.784.390.871
Khấu hao trong kỳ	8.019.736.622	10.380.240.944	4.235.408.969	347.658.119	126.626.916	23.109.671.570
Thanh lý và xóa sổ	(220.456.077)	(430.660.741)	(1.079.319.350)	-	(73.706.195)	(1.804.142.363)
Số dư cuối kỳ	262.143.159.043	288.809.966.184	81.402.287.682	12.527.715.275	4.206.791.894	649.089.920.078
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	144.744.789.526	64.673.621.222	36.941.512.458	1.457.592.393	774.932.249	248.592.447.848
Số dư cuối kỳ	137.135.938.315	55.097.761.625	33.269.198.096	3.036.827.533	648.305.333	229.188.030.902

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 250.651 triệu VND (1/1/2022: 207.889 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 5.139 triệu VND (1/1/2022: 4.291 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	68.621.961.448	11.214.098.736	79.836.060.184
Tăng trong kỳ	-	404.302.196	404.302.196
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	351.577.000	-	351.577.000
Số dư cuối kỳ	68.973.538.448	11.618.400.932	80.591.939.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.633.855.954	10.759.187.540	13.393.043.494
Khấu hao trong kỳ	57.511.494	138.968.469	196.479.963
Số dư cuối kỳ	2.691.367.448	10.898.156.009	13.589.523.457
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	65.988.105.494	454.911.196	66.443.016.690
Số dư cuối kỳ	66.282.171.000	720.244.923	67.002.415.923

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 10.552 triệu VND (1/1/2022: 10.552 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.785.630.001	614.024.051	2.399.654.052
Khấu hao trong kỳ	69.570.000	21.726.666	91.296.666
Số dư cuối kỳ	1.855.200.001	635.750.717	2.490.950.718
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.171.775.469	1.471.735.744	6.643.511.213
Số dư cuối kỳ	5.102.205.469	1.450.009.078	6.552.214.547

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	2.797.301.826	5.550.870.414
Tăng trong kỳ	29.453.341.262	4.612.450.089
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(705.488.598)	(7.338.941.157)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(351.577.000)	-
Số dư cuối kỳ	31.193.577.490	2.824.379.346

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Mở rộng sức chứa LPG Đà Nẵng	29.096.728.213	-
Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	-	1.255.564.048
Các công trình khác	2.096.849.277	1.541.737.778
	31.193.577.490	2.797.301.826

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	213.029.229.457	23.385.691.853	19.670.783.187	256.085.704.497
Tăng trong kỳ	34.312.479.679	1.353.568.779	4.101.849.447	39.767.897.905
Phân bổ trong kỳ	(25.298.133.440)	(1.174.617.514)	(3.657.873.356)	(30.130.624.310)
Thanh lý	(41.206.265)	-	-	(41.206.265)
Số dư cuối kỳ	222.002.369.431	23.564.643.118	20.114.759.278	265.681.771.827

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	5.443.225.008	4.976.033.498

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	137.411.329	575.010.533
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	285.934.510.522	154.951.720.403
Công ty TNHH EI Corporation	86.385.624.720	111.853.013.247
PTT International Trading PTE Ltd	-	19.752.169.500
Itochu Petroleum Co., Pte.Ltd	-	19.653.900.000
Các nhà cung cấp khác	45.796.851.580	46.690.776.877
	418.254.398.151	353.476.590.560

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022		Số phát sinh trong kỳ	Số bù trừ/đã nộp trong kỳ	30/6/2022	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	966.116.933	606.607.964.811	(606.503.934.865)	-	1.070.146.879
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	51.866.569.495	(53.140.106.252)	(1.273.536.757)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(356.463.905)	8.819.250.378	17.067.752.925	(16.031.757.763)	-	9.498.781.635
Thuế thu nhập cá nhân	(188.317.211)	1.217.398.332	4.767.481.499	(4.764.747.615)	(344.394.933)	1.376.209.938
Thuế nhập khẩu	-	798.403.836	16.440.084.404	(17.844.934.315)	(606.446.075)	-
Thuế khác	-	-	250.302.103	(250.302.103)	-	-
	(544.781.116)	11.801.169.479	697.000.155.237	(698.535.782.913)	(2.224.377.765)	11.945.138.452

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay	1.976.185.278	1.588.612.405
Trích trước chi phí hoạt động	9.247.271.230	3.027.388.108
	11.223.456.508	4.616.000.513

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	3.663.108.214	2.134.084.416
Cổ tức phải trả	328.045.220	312.451.820
Tài sản thừa chờ xử lý	1.420.555.518	-
Phải trả ngắn hạn khác	6.888.562.985	7.246.209.414
	12.300.271.937	9.692.745.650

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

24. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.022.905.627.753	1.675.585.009.222	(1.390.368.960.428)	1.308.121.676.547

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	VND	509.800.622.261	491.738.693.139
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (i)	VND	197.800.567.895	98.547.204.007
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	195.114.469.097	108.144.905.457
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	VND	6.105.268.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	VND	166.401.953.381	92.703.852.728
Ngân hàng BNP Paribas (i)	VND	139.082.500.301	145.171.658.856
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH (i)	VND	87.535.679.304	84.299.313.566
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	VND	6.280.616.308	1.000.000.000
		1.308.121.676.547	1.022.905.627.753

(i) Các khoản vay ngân hàng này là các khoản vay tín chấp và chịu lãi suất cố định theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

(ii) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 5.139 triệu VND (1/1/2022: 4.291 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay này của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 14).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	3.011.003.503	3.442.832.101
Trích trong kỳ (Thuyết minh 26)	20.974.145.848	19.213.435.715
Sử dụng trong kỳ	(16.392.987.033)	(18.951.741.505)
Số dư cuối kỳ	7.592.162.318	3.704.526.311

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	603.426.380.000	(49.700.000)	118.197.604.300	44.551.859.377	15.279.389.939	781.405.533.616
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82.081.285.735	4.724.184.691	86.805.470.426
Phân bổ vào các quỹ	-	-	14.017.808.287	(14.017.808.287)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(18.847.287.318)	(366.148.397)	(19.213.435.715)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(12.067.857.000)	(6.785.319.528)	(18.853.176.528)
Số dư tại ngày 30/6/2021	603.426.380.000	(49.700.000)	132.215.412.587	81.700.192.507	12.852.106.705	830.144.391.799
Số dư tại ngày 1/1/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	132.215.412.587	119.247.893.803	13.912.679.353	868.752.665.743
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59.646.473.089	3.312.034.950	62.958.508.039
Phân bổ vào các quỹ	-	-	14.450.003.751	(14.450.003.751)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(20.655.030.998)	(319.114.850)	(20.974.145.848)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(84.474.999.000)	(6.063.182.153)	(90.538.181.153)
Số dư tại ngày 30/6/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	146.665.416.338	59.314.333.143	10.842.417.300	820.198.846.781

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt trị giá 84.475 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 12.068 triệu VND).

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Gas giữ hộ bên thứ ba	11.879.100	748.714.604

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	613,70	14.197.950	802,80	18.560.807
Euro ("EUR")	130,79	3.131.500	159,09	4.008.846
		17.329.450		22.569.653

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.069.888.865.902	1.622.527.537.977
▪ Cung cấp dịch vụ	17.374.445.859	15.542.201.571
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	1.844.562.968	2.177.586.087
▪ Phân bổ tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	11.839.900.398	12.725.824.082
	2.100.947.775.127	1.652.973.149.717
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(22.857.511.030)	(23.610.502.411)
▪ Hàng bán bị trả lại	(11.420.889.154)	(7.291.703.331)
	(34.278.400.184)	(30.902.205.742)
Doanh thu thuần	2.066.669.374.943	1.622.070.943.975

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	1.768.160.891.394	1.294.669.580.611
▪ Cung cấp dịch vụ	15.303.744.396	13.854.018.299
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	1.469.369.615	1.598.867.464
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.023.565.306)	2.104.562.506
	1.782.910.440.099	1.312.227.028.880

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	35.423.945.365	24.355.427.648
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.514.359.985	1.571.592.911
Khác	15.454.000	-
	36.953.759.350	25.927.020.559

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	23.366.792.539	16.211.243.426
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(392.313.914)	39.408.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	200.767.603	60.635.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.545.026.138	62.274.591
	24.720.272.366	16.373.562.017

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	40.934.019.318	28.383.513.044
Chi phí khấu hao	1.339.958.763	1.386.231.026
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	25.991.922.734	25.982.860.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.051.054.358	53.216.905.733
Chi phí bán hàng khác	38.863.794.063	47.851.830.504
	156.180.749.236	156.821.341.285

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	28.928.340.338	32.598.404.902
Chi phí khấu hao	2.512.326.185	2.580.164.567
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(590.099.526)	512.117.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.778.413.012	17.268.940.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.664.222.291	2.767.834.619
	63.293.202.300	55.727.462.603

37. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	278.768.938	-
Lãi từ thanh lý vỏ bình gas	-	779.580.000
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng và lãi chậm trả từ chuyển nhượng văn phòng của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng – công ty con	-	8.421.724.439
Chênh lệch thừa kiểm kê hàng tồn kho	559.447.965	372.492.540
Thu nhập khác	2.457.043.628	2.627.996.289
	3.295.260.531	12.201.793.268

38. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuê văn phòng, phí dịch vụ thanh toán bổ sung theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng văn phòng của Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng – công ty con	-	8.015.029.557
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	878.246.041
Chi phí khác	254.661.369	217.564.413
	254.661.369	9.110.840.011

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	136.315.546.997	75.150.675.789
Chi phí nhân viên	97.311.569.830	103.383.410.831
Chi phí khấu hao	24.572.065.713	26.593.920.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.594.622.530	78.375.646.498
Chi phí khác	82.119.753.784	86.725.612.008

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	17.067.752.925	23.188.614.740
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	25.599.431
	17.067.752.925	23.214.214.171
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(467.191.510)	(80.161.591)
Chi phí thuế thu nhập	16.600.561.415	23.134.052.580

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.559.069.454	109.939.523.006
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	15.911.813.891	21.987.904.601
Chi phí không được khấu trừ thuế	838.645.437	915.910.437
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(149.897.913)	204.638.111
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	25.599.431
	16.600.561.415	23.134.052.580

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	30/6/2021
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	59.646.473.089	82.081.285.735
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(10.327.515.500)	(9.423.643.659)
	49.318.957.589	72.657.642.076
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	60.339.285	60.339.285
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	817	1.204

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10.328 triệu VND, căn cứ trên số thực tế phân bổ cho năm 2021.

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phân phối lợi nhuận	44.246.018.600	6.320.859.800
Các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế		
Bán hàng hóa	40.476.322.600	32.853.594.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
Bán hàng hóa	32.814.860.180	24.837.373.544
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam – Công ty Xăng dầu Khu vực V		
Bán hàng hóa	27.475.115.050	24.042.226.000
Công ty Xăng dầu Hà Giang		
Bán hàng hóa	23.998.959.880	19.514.011.680
Công ty Xăng dầu Quảng Bình		
Bán hàng hóa	23.726.417.700	21.574.181.050
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Bán hàng hóa	22.228.587.165	17.796.053.499
Công ty Xăng dầu Quảng Trị		
Bán hàng hóa	23.770.975.060	20.541.347.900
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Vay	44.833.086.402	47.310.034.581
Hoàn trả gốc vay	39.552.470.094	40.821.790.681
Chi phí lãi vay	288.567.668	495.086.185
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	423.792.388.620	329.977.527.566

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Hội đồng Quản trị		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Quang Dũng – Chủ tịch	156.471.455	128.829.558
Ông Nguyễn Hữu Quang – Tổng Giám đốc (từ 1/12/2021) Uỷ viên (từ ngày 19/4/2021)	508.180.675	418.195.653
Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc Ủy viên (từ ngày 14/4/2022)	355.753.261	418.195.653
Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên	98.881.677	90.180.690
Ông Giang Trung Kiên - Ủy viên (từ ngày 14/4/2022)	42.377.613	-
Ông Vũ Hồng Khánh – Tổng Giám đốc (đến 1/12/2021) Ủy viên (đến ngày 14/4/2022)	56.504.064	597.422.361
Ông Phan Phương Anh – Ủy viên	56.504.064	90.180.690
Ông Trịnh Quang Vinh – Ủy viên (đến ngày 19/4/2021)	-	52.605.403
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Phạm Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc	355.753.261	418.195.653
Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc	355.753.261	418.195.653
Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc	355.753.261	370.708.235
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng	307.265.806	60.201.792
Ban Kiểm soát		
Lương và thù lao		
Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban	355.753.261	418.195.653
Bà Lê Thị Hải – Thành viên	248.777.256	292.277.401

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và

- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*